



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng 07 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Đo lường

Laboratory: Metrology Laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh

Organization: Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology,
Quality of Ho Chi Minh City

Số hiệu/ Code: VILAS 079

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Đo lường - Hiệu chuẩn

Field: Measurement - Calibration

Người quản lý/
Laboratory manager: Vương Thanh Tùng

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /07/2026 đến ngày 08/06/2031

Địa chỉ/Address: Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
2 Nguyen Van Thu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm/Location: 379 Hà Huy Tập, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh
379 Ha Huy Tap Street, Ba Ria ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: 0254 3717636

E-mail: vttung.skhn@tphcm.gov.vn

Website: www.case-smq.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 079

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ /Calibration and Measurement Capability (CMC) ¹
1.	Cân phân tích (x) (Cấp chính xác I) <i>Analytical Balance (Accuracy Class I)</i>	1 mg ~ 300 g	QTHC-CA01:2026	0,5 mg
		(300 ~ 2 000) g		10 mg
2.	Cân kỹ thuật (x) (Cấp chính xác II) <i>Precision Balance (Accuracy Class II)</i>	300 g	QTHC-CA01:2026	0,8 mg
		3 000 g		6,0 mg
		6 000 g		81 mg
		35 000 g		0,15 g
3.	Cân có cấp chính xác III (x) <i>Precision Balance (Accuracy Class III)</i>	300 g	QTHC-CA02:2026	0,01 g
		1 kg		0,1 g
		5 kg		1,0 g
		15 kg		5,0 g
		60 kg		8,0 g
		150 kg		16 g
		500 kg		0,4 kg
		1 000 kg		1,0 kg
		5 000 kg		1,6 kg
		10 000 kg		4,1 kg
		60 000 kg		8,2 kg
		100 000 kg		16 kg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 079

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
4.	Quả cân (Cấp chính xác F1) <i>Standard Weight (Accuracy Class F1)</i>	2 000 g	QTHC-QC01:2026	3,3 mg
5.	Quả cân (Cấp chính xác F2) <i>Standard Weight (Accuracy Class F2)</i>	100 g	QTHC-QC01:2026	0,53 mg
		200 g		1,0 mg
		1 kg		5,3 mg
		2 kg		10 mg
6.	Quả cân (Cấp chính xác M1) <i>Standard Weight (Accuracy Class M1)</i>	10 g	QTHC-QC01:2026	0,67 mg
		20 g		0,83 mg
		50 g		1,0 mg
		100 g		1,7 mg
		200 g		3,3 mg
		500 g		8,3 mg
		1 kg		16 mg
		2 kg		33 mg
		5 kg		83 mg
		10 kg		0,17 g
		20 kg		0,33 g

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)***VILAS 079****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng <i>Liquid in Glass Thermometer</i>	(-40 ~ 140) °C	ĐLVN 137 : 2004	0,14 °C
2.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and Analog Thermometer</i>	(-40 ~ 140) °C	ĐLVN 138 : 2004	0,10 °C

Chú thích/ Notes:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam technical measurement document*
- QTHC- ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration laboratory-developed procedures*
- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration perform on-site*
- ⁽¹⁾: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City that provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providin*

